Phụ lục 01

TỔNG HỢP DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

(Kèm theo Quyết định số: 2035/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý										
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)												
	Giáo viên						x			x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Học sinh						x		x		x			x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
	Đơn vị tính						Bộ		Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Quả	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Bộ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ
	Định mức						01/GV	6 bộ/lớp	01/HS	01/GV	01/HS	01/GV	01/GV	01/6HS /PHBM	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV
	Đơn giá						450.000	80.000	120.000	200.000	80.000	100.000	120.000	352.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	209.000	55.000	55.000	55.000	44.000
	Tổng cộng					**39.372.946.000**	1.209	7.590	26.100	662	15.178	946	666	2.192	1.073	1.079	811	807	800	808	796	799	804	804	804	800
1	**1. Xã Bắc Sơn**					**525.250.000**	**21**	**120**	**556**	**11**	**300**	**10**	**10**	**52**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**
1	Trường Tiểu học Bắc Sơn	5	157	4	126	214.464.000	9	54	275	5	157	4	4	27	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học Long Đống	3	76	3	76	165.184.000	7	36	149	3	76	4	4	13	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường Tiểu học Bắc Quỳnh	3	67	2	60	145.602.000	5	30	132	3	67	2	2	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	**2. Xã Hưng vũ**					**467.978.000**	**18**	**114**	**370**	**9**	**190**	**9**	**9**	**32**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**
1	Trường Tiểu học Hưng Vũ	3	72	3	60	149.072.000	6	36	148	3	72	3	3	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường PTDTBT TH1 Trấn Yên	4	70	3	65	183.888.000	8	42	144	4	70	4	4	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường PTDTBT TH2 Trấn Yên	2	48	4	47	135.018.000	4	36	78	2	48	2	2	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	**3. Xã Vũ Lăng**					**648.830.000**	**17**	**90**	**330**	**11**	**148**	**11**	**11**	**27**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	3	45	3	59	139.864.000	6	36	101	3	45	3	3	8	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lăng	2	18	2	36	125.098.000	4	24	38	2	18	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Tân Hương	1	35	1	35	130.904.000	3	12	78	2	35	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường Tiểu học Tân Lập	1	25	2	36	127.502.000	2	18	59	2	25	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Trường TH&THCS Chiêu Vũ					126.902.000	2	18	54	2	25	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	**4. Xã Nhất Hoà**	5	64	4	55	**497.702.000**	**23**	**126**	**323**	**11**	**163**	**12**	**12**	**28**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**
1	Trường Tiểu học xã Nhất Hoà	4	70	4	60	183.342.000	10	54	119	5	64	5	5	11	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học xã Nhất Tiến	2	29	2	32	182.758.000	9	48	125	4	70	5	5	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH&THCS Tân Thành					131.602.000	4	24	79	2	29	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	**5. Xã Vũ Lễ**	3	74	3	85	**547.390.000**	**18**	**108**	**376**	**9**	**190**	**9**	**9**	**33**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	2	28	1	23	149.944.000	6	36	151	3	74	3	3	13	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lễ	2	41	2	48	128.282.000	4	18	56	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường Tiểu học Vũ Sơn	2	47	3	72	133.866.000	4	24	84	2	41	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Chiến Thắng					135.298.000	4	30	85	2	47	2	2	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6	**6. Xã Tân Tri**	4	73	5	64	**478.668.000**	**16**	**132**	**339**	**9**	**183**	**8**	**8**	**32**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**
1	Trường Tiểu học Tân Tri	3	82	3	57	185.130.000	7	54	147	4	73	3	3	13	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường Tiểu học Đồng Ý	1	25	2	35	163.906.000	6	36	137	3	82	3	3	14	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	2	28	2	30	128.192.000	3	24	55	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
7	**7. Xã Tân Văn**					**657.099.000**	**18**	**114**	**273**	**10**	**117**	**10**	**10**	**27**	**20**	**20**	**26**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**
1	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	2	24	2	15	154.431.000	2	24	39	2	15	2	2	3	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý										
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)												
2	Trường TH Tân Văn	4	74	3	60	252.703.000	4	42	134	4	60	4	4	14	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4	58	4	42	249.965.000	12	48	100	4	42	4	4	10	8	8	10	8	8	8	8	8	8	8	8
8	**8. Xã Bình Gia**					**1.032.724.000**	32	132	530	15	240	15	15	92	30	30	36	30	30	30	30	30	30	30	30
1	Trường TH Tô Hiệu	4	122	4	108	315.815.000	10	48	230	5	108	5	5	40	10	10	6	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Trường TH Thị Trấn	3	89	3	69	274.237.000	9	36	158	3	69	3	3	36	6	6	8	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường TH Hoàng Văn Thụ	2	55	2	38	243.285.000	4	24	93	4	38	4	4	10	8	8	10	8	8	8	8	8	8	8	8
4	Trường PTDTBT TH&THCS Mông Ân	2	24	2	25	199.387.000	9	24	49	3	25	3	3	6	6	6	12	6	6	6	6	6	6	6	6
9	**9. Xã Hồng Phong**					**542.914.000**	23	108	219	9	107	83	9	17	18	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH Minh Khai	5	33	5	40	284.989.000	10	60	73	5	40	78	5	7	10	10	8	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Trường PTDTBT TH Hồng Phong	4	79	4	67	257.925.000	13	48	146	4	67	5	4	10	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
10	**10. Xã Hoa Thám**					**412.274.000**	20	72	167	6	91	6	6	12	12	12	8	12	12	12	12	12	12	12	12
1	Trường PTDTBT TH Hoa Thám	4	50	4	58	250.917.000	13	48	108	4	58	4	4	6	8	8	4	8	8	8	8	8	8	8	8
2	Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	2	26	2	33	161.357.000	7	24	59	2	33	2	2	6	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
11	**11. Xã Quý Hoà**					**326.898.000**	12	48	91	4	46	4	4	14	8	8	12	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	2	31	2	33	165.915.000	6	24	64	2	33	2	2	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	2	14	2	13	160.983.000	6	24	27	2	13	2	2	4	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4
12	**12. Xã Thiện Thuật**					**582.814.000**	29	108	200	10	96	85	10	22	20	20	10	20	20	20	20	20	20	20	20
1	Trường PTDTBT TH Quang Trung	3	48	4	40	246.059.000	11	42	88	4	40	3	4	7	8	8	6	8	8	8	8	8	8	8	8
2	Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	6	56	5	56	336.755.000	18	66	112	6	56	82	6	15	12	12	4	12	12	12	12	12	12	12	12
13	**13. Xã Thiện Hoà**					**560.931.000**	24	84	192	8	94	8	8	23	16	16	18	16	16	16	16	16	16	16	16
1	Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	2	38	2	31	152.947.000	6	24	69	2	31	2	2	6	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	2	16	1	11	157.343.000	6	18	27	2	11	2	2	4	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường PTDTBT TH Thiện Hoà	3	44	4	52	250.641.000	12	42	96	4	52	4	4	13	8	8	6	8	8	8	8	8	8	8	8
14	**14. Xã Thiện Long**					**567.735.000**	24	96	167	8	86	8	8	25	16	16	14	16	16	16	16	16	16	16	16
1	Trường PTDTBT TH Thiện Long	3	33	3	35	207.857.000	9	36	68	3	35	3	3	11	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	3	21	2	18	200.569.000	8	30	39	3	18	3	3	7	6	6	4	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường PTDTBT TH Hoà Bình	3	27	2	33	159.309.000	7	30	60	2	33	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
15	**15. Xã Đồng Đăng**					**1.076.224.000**	32	186	945	15	438	15	15	101	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
1	Trường TH TT Đồng Đăng	6	238	6	215	413.224.000	14	72	468	6	215	6	6	48	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
2	Trường PTDTBT Phú Xá	2	59	2	58	141.913.000	3	24	117	2	58	2	2	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Thụy Hùng	3	76	3	70	198.218.000	6	36	146	3	70	3	3	16	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
4	Trường TH&THCS Bảo Lâm	3	57	2	41	159.381.000	5	30	98	2	41	2	2	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
5	Trường TH Hồng Phong	2	62	2	54	163.488.000	4	24	116	2	54	2	2	13	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
16	**16. Xã Ba Sơn**					**545.009.000**	25	108	350	9	173	9	9	40	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH Xuất Lễ	2	50	2	41	130.090.000	3	24	91	2	41	2	2	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Cao Lâu	4	72	4	63	184.002.000	12	48	135	4	63	4	4	15	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
3	Trường PTDTBT Mẫu Sơn	1	11	1	12	90.127.000	3	12	23	1	12	1	1	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH Ba Sơn	2	46	2	57	140.790.000	7	24	101	2	57	2	2	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
17	**17. Xã Cao Lộc**					**371.515.000**	5	48	218	6	111	4	4	20	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý										
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)												
1	Trường PTDTBT Thanh Lòa	1	24	1	20	130.298.000	2	12	68	2	34	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT Lộc Yên	1	34	2	34	104.694.000	1	18	68	2	34	1	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Thạch Đạn	1	37	2	43	136.523.000	2	18	82	2	43	1	1	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
18	**18. Xã Công Sơn**					**412.688.000**	9	72	207	6	111	6	6	21	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
1	Trường TH&THCS Hòa Cư	3	41	3	52	181.119.000	3	36	93	3	52	3	3	9	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường TH&THCS Hải Yến	2	32	2	33	115.446.000	4	24	65	2	33	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường PTDTBT Công Sơn	1	23	1	26	116.123.000	2	12	49	1	26	1	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
19	**19. Xã Hữu Lũng**					**835.687.000**	36	216	1261	18	633	18	18	36	36	36	18	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH 1 Hữu Lũng	4	167	5	211	192.530.000	9	54	378	5	211	4	4	9	9	9	4	4	4	4	4	4	5	5	5
2	Trường TH 2 Hữu Lũng	4	103	3	95	157.784.000	7	42	198	3	95	4	4	7	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3
3	Trường TH Đồng Tân	4	151	4	126	171.677.000	8	48	277	4	126	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường TH Hồ Sơn	3	97	3	88	153.568.000	6	36	185	3	88	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH Sơn Hà Hữu Lũng	3	110	3	113	160.128.000	6	36	223	3	113	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
20	**20. Xã Tuấn Sơn**					**720.489.000**	25	150	675	12	348	13	13	25	25	25	13	13	13	13	13	13	12	12	12
1	Trường TH 1 Minh Sơn	2	62	2	67	141.139.000	4	24	129	2	67	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH 2 Minh Sơn	2	43	2	47	134.859.000	4	24	90	2	47	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Minh Hoà	2	47	2	53	136.539.000	4	24	100	2	53	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH 1 Hoà Thắng	5	119	4	135	171.733.000	9	54	254	4	135	5	5	9	9	9	5	5	5	5	5	5	4	4	4
5	Trường TH&THCS Hòa Thắng	2	56	2	46	136.219.000	4	24	102	2	46	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
21	**21. Xã Vân Nham**					**637.421.000**	26	156	860	13	411	13	13	26	26	26	13	13	13	13	13	13	13	13	13
1	Trường TH 1 Vân Nham	4	151	4	156	177.677.000	8	48	307	4	156	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Nhật Tiến	3	101	3	79	152.248.000	6	36	180	3	79	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH&THCS Minh Tiến	3	91	3	72	149.648.000	6	36	163	3	72	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH&THCS Vân Nham	3	106	3	104	157.848.000	6	36	210	3	104	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
22	**22. Xã Cai Kinh**					**447.175.000**	14	96	490	8	254	8	8	16	16	16	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường TH Cai Kinh	4	120	4	119	166.557.000	8	48	239	4	119	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH&THCS Yên Vượng	2	69	2	71	142.779.000	4	24	140	2	71	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Yên Sơn	2	47	2	64	137.839.000	2	24	111	2	64	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
23	**23. Xã Tân Thành**					**505.186.000**	24	144	748	11	395	11	11	24	24	24	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường TH Hoà Lạc	2	57	3	80	144.531.000	5	30	137	2	80	2	2	5	5	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Hoà Sơn	4	110	5	118	166.549.000	9	54	228	4	118	4	4	9	9	9	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Tân Thành (Hữu Lũng)	5	186	5	197	194.106.000	10	60	383	5	197	5	5	10	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5
24	**24. Xã Yên Bình**					**446.811.000**	17	102	482	8	224	9	9	17	17	17	9	9	9	9	9	9	8	8	8
1	Trường TH Quyết Thắng	3	99	3	79	152.008.000	6	36	178	3	79	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH Yên Bình	4	95	3	94	156.624.000	7	42	189	3	94	4	4	7	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3
3	Trường TH&THCS Hoà Bình	2	64	2	51	138.179.000	4	24	115	2	51	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
25	**25. Xã Hữu Liên**					**290.547.000**	10	60	288	5	142	5	5	10	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1	Trường TH Yên Thịnh	3	86	3	76	149.848.000	6	36	162	3	76	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH&THCS Hữu Liên	2	60	2	66	140.699.000	4	24	126	2	66	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
26	**26. Xã Thiện Tân**					**573.961.000**	19	114	554	9	252	10	10	19	19	19	10	10	10	10	10	10	9	9	9
1	Trường TH&THCS Đồng Tiến	3	77	3	82	149.968.000	6	36	159	3	82	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
2	Trường TH&THCS Thanh Sơn	2	71	2	63	141.419.000	4	24	134	2	63	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBTTH 1 Thiện Tân	3	88	2	47	142.355.000	5	30	135	2	47	3	3	5	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
4	Trường PTDTBTTH 2 Thiện Tân	2	66	2	60	140.219.000	4	24	126	2	60	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
27	**27. Xã Na Sầm**					**755.050.000**	10	126	230	10	236	10	10	38	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Trường TH Na Sầm	4	110	4	112	251.847.000	4	48	110	4	112	4	4	18	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Bắc Hùng	3	35	3	34	196.268.000	3	36	35	3	34	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Hoàng Việt	2	60	3	63	185.361.000	2	30	60	2	63	2	2	10	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	TH Tân Lang	1	25	1	27	121.574.000	1	12	25	1	27	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
28	**28. Xã Hoàng Văn Thụ**					**871.304.000**	11	126	250	11	216	11	11	42	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường TH Tân Mỹ	3	71	3	63	205.020.000	3	36	71	3	63	3	3	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường PTDTBTTH&THCS Nhạc Kỳ	1	19	1	8	118.982.000	1	12	19	1	8	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường TH&THCS Hồng Thái	2	30	1	28	140.241.000	2	18	30	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2	43	2	39	197.865.000	2	24	43	2	39	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Trường TH Tân Thanh	3	87	3	78	209.196.000	3	36	87	3	78	3	3	15	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
29	**29. Xã Hội Hoan**					**517.201.000**	8	84	112	7	108	8	8	19	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT tiểu học Hội Hoan	3	41	2	40	179.140.000	3	30	41	2	40	3	3	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học Gia Miễn	3	37	2	39	178.428.000	3	30	37	3	39	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDTBT TH Nam La	2	34	2	29	159.633.000	2	24	34	2	29	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
30	**30. Xã Thụy Hùng**					**439.816.000**	5	60	83	5	96	5	5	14	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1	Trường TH&THCS xã Thụy Hùng	1	27	1	30	122.406.000	1	12	27	1	30	1	1	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường TH Thanh Long xã Thụy Hùng	2	31	2	42	159.961.000	2	24	31	2	42	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Trùng Khánh xã Thụy Hùng	2	25	2	24	157.449.000	2	24	25	2	24	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
31	**31. Xã Văn Lãng**					**576.094.000**	6	78	86	6	122	6	6	15	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
1	Trường PTDTBT TH Bắc La	1	22	2	23	139.374.000	1	18	22	1	23	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường TH Tân Tác	1	16	1	20	119.582.000	1	12	16	1	20	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường TH Thành Hòa	2	17	2	27	156.377.000	2	24	17	2	27	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Bắc Việt	2	31	2	52	160.761.000	2	24	31	2	52	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
32	**32. Xã Na Dương**					**1.107.201.000**	20	216	404	21	404	21	21	39	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
1	Trường Tiểu học Mỏ than Na Dương	4	110	3	96	246.279.000	4	42	110	4	110	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường Tiểu học Na Dương	3	72	3	74	220.560.000	3	36	72	3	72	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường Tiểu học Tú Đoạn	4	65	4	93	237.583.000	4	48	65	4	65	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường Tiểu học Đông Quan	4	67	4	68	142.333.000	4	48	67	4	67	4	4	16	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	Trường TH&THCS Tú Đoạn	1	27	1	36	129.278.000	2	12	45	3	45	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
6	Trường TH&THCS Quan Bản	2	36	3	41	131.168.000	3	30	45	3	45	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
33	**33. Xã Khuất Xá**					**700.418.000**	17	126	240	14	200	15	15	35	14	13	17	13	17	17	17	17	17	17	17	13
1	Trường Tiểu học Khuất Xá I	4	58	3	54	201.659.000	4	42	58	4	58	4	4	7	4		4		4	4	4	4	4	4	4	
2	Trường Tiểu học Khuất Xá II	2	31	3	33	234.695.000	6	30	75	6	75	6	6	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia	3	48	2	42	139.885.000	5	30	82	2	42	3	3	12	2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4	Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	2	35	2	38	124.179.000	2	24	25	2	25	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
34	**34. Xã Lộc Bình**					**903.052.000**	22	168	718	19	573	19	19	139	22	22	17	17	15	17	17	17	20	20	20	20

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
1	Trường Tiểu học Khánh Xuân	2	64	3	79	159.914.000	5	30	139	5	139	5	5	24	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học Hòa Bình	3	144	3	135	183.831.000	6	36	280	3	135	3	3	46	6	6	3	3	3	3	3	3	6	6	6	6
3	Trường Tiểu học Đồng Bục	2	51	3	75	140.390.000	3	30	80	3	80	3	3	14	3	3	2	2		2	2	2	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học Minh Khai	3	106	3	104	154.056.000	3	36	106	3	106	3	3	35	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường Tiểu học 19 tháng 10	1	34	1	21	131.970.000	3	12	55	3	55	3	3	10	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
6	Trường TH&THCS Hữu Khánh	2	48	2	42	132.891.000	2	24	58	2	58	2	2	10	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
35	**35. Xã Lợi Bác**					**625.163.000**	**9**	**108**	**194**	**9**	**194**	**9**	**9**	**38**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**9**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
1	Trường Tiểu học Sàn Viên	4	74	4	60	381.407.000	4	48	74	4	74	4	4	18	8	8	8	8	8	8	4	8	8	8	8	8
2	Trường Tiểu học Lợi Bác	5	57	5	63	243.756.000	5	60	120	5	120	5	5	20	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
36	**36. Xã Thống Nhất**					**1.032.453.000**	**19**	**144**	**445**	**19**	**445**	**19**	**19**	**84**	**21**	**21**	**21**	**21**	**18**	**21**	**19**	**15**	**19**	**19**	**19**	**19**
1	Trường PTDT BT Tiểu học Minh Phát	2	45	2	42	174.694.000	2	24	45	2	45	2	2	24	4	4	4	4	4	4	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Thống Nhất	2	62	2	57	134.288.000	3	24	63	3	63	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDT BT Tiểu học Hữu Lân	4	63	2	66	255.099.000	4	36	129	4	129	4	4	22	4	4	4	4	4	4	4		4	4	4	4
4	Trường TH&THCS Vân Mộng	2	40	1	27	136.203.000	3	18	67	3	67	3	3	11	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH&THCS Nhượng Bạn	2	37	2	39	196.201.000	4	24	76	4	76	4	4	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
6	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	2	38	1	18	135.968.000	3	18	65	3	65	3	3	11	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
37	**37. Xã Mẫu Sơn**					**498.549.000**	**18**	**132**	**191**	**14**	**239**	**14**	**14**	**85**	**18**	**18**	**18**	**18**	**18**	**18**	**14**	**18**	**18**	**18**	**18**	**18**
1	Trường Tiểu học Yên Khoái	4	88	3	74	155.549.000	8	42	92	4	99	4	4	24	8	8	8	8	8	8	4	8	8	8	8	8
2	Trường Tiểu học Mẫu Sơn	2	20	3	36	178.204.000	5	30	5	5	46	5	5	46	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3	Trường Tiểu học Tú Mịch	5	66	5	85	164.796.000	5	60	94	5	94	5	5	15	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
38	**38. Xã Xuân Dương**					**512.000.000**	**12**	**84**	**146**	**8**	**131**	**9**	**9**	**28**	**11**	**11**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc	2	19	2	19	122.363.000	2	24	2	2	28	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Nam Quan	3	41	2	29	137.316.000	6	30	70	2	29	3	3	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3	Trường PTDT TH&THCS Ái Quốc	1	15	1	23	125.698.000	2	12	38	2	38	2	2	6	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Dương	1	24	2	36	126.623.000	2	18	36	2	36	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
39	**39. Phường Lương Văn Tri**					**630.648.000**	**26**	**156**	**668**	**13**	**505**	**13**	**13**	**85**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
1	Trường TH Chi Lăng (TP Lạng Sơn)	7	339	7	347	282.900.000	14	84	339	7	347	7	7	57	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Quảng Lạc	4	91	4	82	169.351.000	8	48	173	4	82	4	4	15	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	TH&THCS Lê Quý Đôn	2	80	2	76	178.397.000	4	24	156	2	76	2	2	13	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
40	**40. Phường Đông Kinh**					**956.836.000**	**38**	**276**	**839**	**22**	**595**	**24**	**24**	**130**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**	**28**
1	Trường TH Đông Kinh	7	294	6	234	129.616.000	7	78	7	6	0	7	7	15	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Kim Đồng (TP Lạng Sơn)	3	129	3	103	150.350.000	6	36	129	3	103	3	3	22	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Mai Pha	3	85	2	86	165.790.000	5	30	171	2	86	3	3	17	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH Vĩnh Trại	7	329	7	305	281.686.000	14	84	329	7	305	7	7	55	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
5	Trường TH Yên Trạch	4	102	4	101	229.394.000	6	48	203	4	101	4	4	21	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
41	**41. Phường Tam Thanh**					**563.615.000**	**23**	**168**	**547**	**14**	**480**	**14**	**14**	**86**	**16**	**16**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
1	Trường TH Hoàng Đồng	6	177	5	157	198.811.000	6	66	177	5	157	6	6	30	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường TH Lê Văn Tám	2	42	2	33	129.995.000	4	24	75	2	33	2	2	7	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Tam Thanh	6	295	7	290	234.809.000	13	78	295	7	290	6	6	49	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
42	**42. Phường Kỳ Lừa**					**1.163.655.000**	**34**	**246**	**1117**	**20**	**732**	**21**	**21**	**144**	**42**	**42**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**
1	TH Hoàng Văn Thụ	7	343	7	342	280.656.000	14	84	343	7	342	7	7	60	14	14	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Hợp Thành	2	33	1	24	178.367.000	3	18	60	1	24	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Cao Lộc	5	187	5	193	326.063.000	10	60	380	5	193	5	5	38	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Trường TH Tân Liên	3	66	3	72	156.004.000	3	36	138	3	72	3	3	14	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4	95	4	101	222.565.000	4	48	196	4	101	4	4	25	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
43	**43. Xã Chi Lăng**					**937.128.000**	**36**	**216**	**1038**	**17**	**506**	**22**	**19**	**6**	**36**	**36**	**19**	**19**	**19**	**19**	**19**	**19**	**17**	**17**	**17**	**17**
1	Trường TH Đồng Bành	6	168	5	138	170.714.000	11	66	306	5	138	6	6	1	11	11	6	6	6	6	6	6	5	5	5	5
2	Trường TH Chi Lăng (Chi Lăng)	4	112	3	106	177.952.000	7	42	218	3	106	7	4	1	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
3	Trường TH1TT Đồng Mỏ	2	65	3	87	183.920.000	5	30	152	3	87	2	2	1	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
4	Trường TH2 TT Đồng Mỏ	3	75	3	75	147.268.000	6	36	150	3	75	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH&THCS Mỏ Đá	1	30	1	36	113.647.000	2	12	66	1	36	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Trường TH Lê Lợi	3	82	2	64	143.627.000	5	30	146	2	64	3	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
44	**44. Xã Nhân Lý**					**551.772.000**	**17**	**102**	**397**	**7**	**190**	**22**	**11**	**4**	**17**	**17**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**7**	**7**	**7**	**7**
1	Trường TH Mai Sao	2	56	2	58	138.267.000	4	24	114	2	58	3	3	1	4	4	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
2	Trường TH Nhân Lý	3	52	2	44	136.227.000	5	30	96	2	44	5	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Bắc Thủy	3	58	2	58	148.696.000	5	30	116	2	58	12	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Lâm Sơn	2	41	1	30	128.582.000	3	18	71	1	30	2	2	1	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
45	**45. Xã Chiến Thắng**					**518.244.000**	**20**	**120**	**401**	**10**	**180**	**9**	**9**	**4**	**20**	**20**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường TH Vân An	4	82	4	62	141.318.000	8	48	144	4	62	4	4	1	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Chiến Thắng	3	77	3	54	132.808.000	6	36	131	3	54	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH &THCS Vân Thủy	2	47	2	46	132.550.000	4	24	93	2	46	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Liên Sơn	1	15	1	18	111.568.000	2	12	33	1	18	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
46	**46. Xã Quan Sơn**					**333.577.000**	**12**	**72**	**258**	**6**	**124**	**77**	**6**	**3**	**12**	**12**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**
1	Trường TH Quan Sơn	3	68	4	73	165.609.000	7	42	141	4	73	3	3	1	7	7	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH1 Hữu Kiên	2	44	1	28	82.242.000	3	18	72	1	28	44	2	1	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
3	Trường PTDTBT TH2 Hữu Kiên	1	22	1	23	85.726.000	2	12	45	1	23	30	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
47	**47. Xã Vạn Linh**					**495.288.000**	**19**	**114**	**541**	**10**	**299**	**9**	**9**	**3**	**19**	**19**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường TH Hòa Bình	2	61	3	83	144.744.000	5	30	144	3	83	2	2	1	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
2	Trường TH Vạn Linh	4	112	4	137	185.196.000	8	48	249	4	137	4	4	1	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Y Tịch	3	69	3	79	165.348.000	6	36	148	3	79	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
48	**48. Xã Bằng Mạc**					**551.132.000**	**20**	**120**	**478**	**10**	**246**	**56**	**10**	**4**	**20**	**20**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường TH Bằng Mạc	2	50	2	52	107.143.000	4	24	102	2	52	2	2	1	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Thượng Cường	3	51	3	58	155.273.000	6	36	109	3	58	51	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH&THCS Gia Lộc	3	83	3	88	149.928.000	6	36	171	3	88	1	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH &THCS Bằng Hữu	2	48	2	48	138.788.000	4	24	96	2	48	2	2	1	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
49	**49. Xã Văn Quan**					**527.439.000**	**14**	**84**	**318**	**7**	**160**	**7**	**7**	**20**	**14**	**14**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**
1	Trường TH1 Văn Quan	2	58	2	53	137.511.000	4	24	111	2	53	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH2 Văn Quan	2	48	2	52	136.111.000	4	24	100	2	52	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	1	11	1	17	121.346.000	2	12	28	1	17	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường TH&THCS Tú Xuyên	2	41	2	38	132.471.000	4	24	79	2	38	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý										
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)												
50	**50. Xã Yên Phúc**					**678.259.000**	**21**	**126**	**475**	**10**	**247**	**11**	**11**	**25**	**21**	**21**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường TH Yên Phúc	4	92	3	76	151.260.000	7	42	168	3	76	4	4	5	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
2	TrườngTH&THCS Bình Phúc	3	63	3	74	145.636.000	6	36	137	3	74	3	3	5	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	TrườngTH&THCS 1 An Sơn	1	27	1	30	125.866.000	2	12	57	1	30	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	TrườngTH&THCS 2 An Sơn	1	20	1	28	124.626.000	2	12	48	1	28	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	TrườngTH&THCS 3 An Sơn	2	26	2	39	130.871.000	4	24	65	2	39	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
51	**51. Xã Khánh Khê**					**702.468.000**	**20**	**120**	**417**	**11**	**206**	**9**	**9**	**33**	**20**	**20**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**	**15**	**15**	**15**	**15**
1	Trường TH&THCS Đồng Giáp	2	45	2	35	132.351.000	4	24	80	2	35	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Khánh Khê	1	34	2	41	130.487.000	3	18	75	2	41	1	1	5	3	3	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
3	Trường TH Xuân Long	2	43	3	40	144.816.000	3	30	83	3	40	2	2	9	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4	Trường TH&THCS Bình Trung	2	45	2	44	160.383.000	6	24	89	2	44	2	2	9	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	Trường TH&THCS Tràng Các	2	44	2	46	134.431.000	4	24	90	2	46	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
52	**52. Xã Tri Lễ**					**527.060.000**	**15**	**90**	**305**	**8**	**155**	**7**	**7**	**20**	**15**	**15**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**8**	**8**	**8**	**8**
1	Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	2	37	2	45	133.391.000	4	24	82	2	45	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	1	32	2	36	129.247.000	3	18	68	2	36	1	1	5	3	3	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	2	40	2	34	131.551.000	4	24	74	2	34	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH Lương Năng	2	41	2	40	132.871.000	4	24	81	2	40	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
53	**53. Xã Điềm He**					**661.049.000**	**17**	**90**	**419**	**8**	**211**	**9**	**9**	**25**	**17**	**17**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**8**	**8**	**8**	**8**
1	Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	2	40	2	22	129.151.000	4	24	62	2	22	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Điềm He	3	75	3	107	153.676.000	6	36	182	3	107	3	3	5	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	TrườngTH&THCS Trấn Ninh	2	39	1	29	128.850.000	3	18	68	1	29	2	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
4	TrườngTH&THCS Liên Hội	1	20	1	24	126.506.000	2	12	63	1	29	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He					123.826.000	2	12	44	1	24	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
54	**54. Xã Tân Đoàn**	2	50	2	47	**463.272.000**	**12**	**108**	**331**	**8**	**158**	**8**	**8**	**24**	**16**	**16**	**12**	**12**	**12**	**12**	**11**	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**
1	Trường TH&THCS Tân Đoàn	1	34	1	29	135.351.000	4	24	97	2	47	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	TTrườngH&THCS Tràng Phái	2	56	2	54	137.471.000	4	24	110	2	54	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Tân Thành	4	67	4	57	189.490.000	4	48	124	4	57	4	4	14	8	8	8	8	8	8	7	8	8	8	8	8
55	**55. Xã Đình Lập**					**344.300.000**	**14**	**84**	**345**	**6**	**169**	**8**	**8**	**19**	**5**	**11**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	3	98	3	95	156.158.000	6	36	193	3	95	3	3	6		6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	5	78	3	74	188.142.000	8	48	152	3	74	5	5	13	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
56	**56. Xã Châu Sơn**					**490.899.000**	**16**	**96**	**203**	**9**	**112**	**7**	**6**	**19**	**11**	**11**	**9**	**9**	**9**	**6**	**7**	**8**	**9**	**9**	**9**	**9**
1	Trường Tiểu học Châu Sơn	1	26	3	42	147.490.000	4	24	68	3	42	1	1	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học Đồng Thắng	1	6	1	6	79.275.000	2	12	12	1	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng	2	41	3	38	135.655.000	5	30	79	3	38	3	2	7	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học và THCS Cường Lợi	2	18	3	26	128.479.000	5	30	44	2	26	2	2	4	4	4	2	2	2	2		2	2	2	2	2
57	**57. Xã Thái Bình**					**570.930.000**	**19**	**114**	**287**	**9**	**153**	**8**	**9**	**24**	**16**	**18**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**1**	**4**	**4**	**4**	**4**
1	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	1	32	2	40	130.452.000	3	18	72	1	40	1	1	8	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường Tiểu học I Thái Bình	1	20	1	21	149.238.000	2	12	41	2	21	1	1	3	2	4	2	2	2	2	2		1	1	1	1
3	Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình	1	17	2	21	94.323.000	3	18	38	1	21	1	1	5	4	4	2	2	2	2	2		2	2	2	2

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
4	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	6	65	5	71	196.917.000	11	66	136	5	71	5	6	8	8	8										
58	**58. Xã Kiên Mộc**					**589.428.000**	**25**	**150**	**371**	**14**	**185**	**13**	**13**	**21**	**17**	**16**	**16**	**16**	**10**	**16**	**14**	**15**	**13**	**13**	**13**	**13**
1	Trường PTDTBT Tiểu học I Kiên Mộc	2	38	2	39	146.504.000	4	24	77	3	39	2	2	4	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	2	33	1	27	86.330.000	3	18	60	2	27	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
3	Trường Tiểu học Bắc Xa	3	33	3	31	105.658.000	6	36	64	3	31	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	3	46	3	46	125.238.000	6	36	92	3	46	3	3	8	3	3	3	3	3	3	1	3	3	3	3	3
5	Trường Tiểu học II Bình Xá	3	36	3	42	125.698.000	6	36	78	3	42	3	3		6	6	6	6		6	6	6	3	3	3	3
59	**59. Xã Thất Khê**					**871.872.000**	**25**	**150**	**649**	**13**	**320**	**12**	**12**	**28**	**25**	**25**	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**	**13**	**13**	**13**	**13**
1	Trường TH Chi Lăng (Tràng Định)	3	55	3	50	176.928.000	6	36	105	3	50	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH Đại Đồng	2	59	2	37	152.783.000	4	24	96	2	37	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Thất Khê	4	138	5	149	261.544.000	9	54	287	5	149	4	4	6	9	9	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5
4	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	1	22	1	32	125.314.000	2	12	54	1	32	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Trường TH, THCS Đại Đồng II	2	55	2	52	155.303.000	4	24	107	2	52	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
60	**60. Xã Quốc Việt**					**324.123.000**	**9**	**54**	**163**	**5**	**96**	**4**	**4**	**10**	**9**	**9**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**5**	**5**	**5**	**5**
1	Trường TH Đào Viên	2	29	2	35	148.779.000	4	24	64	2	35	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Quốc Việt	2	38	3	61	175.344.000	5	30	99	3	61	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
61	**61. Xã Tràng Định**					**592.743.000**	**15**	**120**	**363**	**7**	**182**	**8**	**8**	**20**	**15**	**15**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**7**	**7**	**7**	**7**
1	Trường: TH Đề Thám	3	75	2	68	162.647.000	5	30	143	2	68	3	3	6	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
2	Trường TH, THCS Hùng Sơn.	3	45	3	53	175.628.000	6	36	98	3	53	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH,THCS Hùng Việt	1	34	1	33	126.954.000	2	12	67	1	33	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái 1	1	27	1	28	125.114.000	2	12	55	1	28	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
62	**62. Xã Quốc Khánh**	2	54	3	72	**652.310.000**	**18**	**78**	**390**	**10**	**203**	**8**	**8**	**22**	**18**	**18**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**10**	**10**	**10**	**10**
1	Trường TH xã Quốc Khánh					173.644.000	5	30	96	3	53	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
2	Trường TH xã Tri Phương	2	43	3	53	181.628.000	6	36	140	3	65	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Khánh Hòa	3	75	3	65	178.764.000	5	30	126	3	72	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học,THCS Đội Cấn	1	15	1	13	120.674.000	2	12	28	1	13	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
63	**63. Xã Tân Tiến**					**519.050.000**	**12**	**60**	**181**	**6**	**98**	**6**	**6**	**18**	**12**	**12**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**
1	Trường TH xã Tân Tiến	2	42	2	44	152.143.000	4	24	86	2	44	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Kim Đồng (Tràng Định)	2	26	2	30	128.719.000	4	24	56	2	30	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái II	1	5	1	13	119.674.000	2	12	21	1	11	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên					119.474.000	2	12	18	1	13	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
64	**64. Xã Kháng Chiến**	2	37	2	48	**418.232.000**	**10**	**72**	**159**	**5**	**84**	**5**	**5**	**12**	**10**	**10**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**
1	Trường TH&THCS Kháng Chiến	1	18	1	16	151.639.000	4	24	85	2	48	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBTTH&THCS Trung Thành	2	20	2	20	121.634.000	2	12	34	1	16	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	1	10	1	11	143.999.000	4	24	40	2	20	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	**65. Xã Đoàn Kết**					**487.396.000**	**8**	**48**	**130**	**4**	**75**	**4**	**4**	**16**	**8**	**8**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
1	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	1	5	1	17	120.974.000	2	12	22	1	17	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường PTDTBT TH,THCS Đoàn Kết	1	20	1	26	123.874.000	2	12	46	1	26	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
3	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	1	12	1	14	120.514.000	2	12	26	1	14	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBTTHTHCS Vĩnh Tiến	1	18	1	18	122.034.000	2	12	36	1	18	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Ghi chú						Dùng cho lớp 3, 4, 5		Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 5	Dùng cho lớp 5	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho cả môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5	Dùng cho lớp 4,5	Dùng cho lớp 4,5										

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5				Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
	Giáo viên					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	Học sinh					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
	Đơn vị tính					Tờ	Tờ	Tờ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Chiếc	Bộ	Bộ	Cuộn	Tấm	Chiếc	Chiếc	Cái	Cái	Bộ	Bộ
	Định mức					01/GV	01/GV	01/GV	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	1	20/ PHBM	20/ PHBM	02/trường	20/trường	02/GV	35/GV	10/GV	20/GV	1	1
	Đơn giá					44.000	44.000	44.000	883.000	237.000	355.000	211.000	1.314.000	28.500.000	546.000	150.000	900.000	330.000	9.000.000	20.000	1.109.000	178.000	13.000.000	71.000
	Tổng cộng					800	801	804	1.427	1.449	1.427	1.427	1.427	210	4.889	4.589	486	4.850	821	9.172	3.797	7.526	238	1.872
1	**1. Xã Bắc Sơn**					**11**	**11**	**11**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**8**	**0**	**50**	**100**	**3**	**11**
1	Trường Tiểu học Bắc Sơn	5	157	4	126	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	5
2	Trường Tiểu học Long Đống	3	76	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		20	40	1	3
3	Trường Tiểu học Bắc Quỳnh	3	67	2	60	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	**2. Xã Hưng vũ**					**9**	**9**	**9**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**8**	**0**	**40**	**80**	**3**	**9**
1	Trường Tiểu học Hưng Vũ	3	72	3	60	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường PTDTBT TH1 Trần Yên	4	70	3	65	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
3	Trường PTDTBT TH2 Trần Yên	2	48	4	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	**3. Xã Vũ Lăng**					**11**	**11**	**11**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**5**	**100**	**100**	**10**	**100**	**10**	**0**	**50**	**100**	**5**	**11**
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	3	45	3	59	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lăng	2	18	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	Trường TH&THCS Tân Hương	1	35	1	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	Trường Tiểu học Tân Lập	1	25	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
5	Trường TH&THCS Chiêu Vũ					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	**4. Xã Nhất Hoà**	5	64	4	55	**11**	**11**	**11**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**10**	**0**	**50**	**100**	**3**	**11**
1	Trường Tiểu học xã Nhất Hoà	4	70	4	60	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	5
2	Trường Tiểu học xã Nhất Tiến	2	29	2	32	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
3	Trường TH&THCS Tân Thành					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
5	**5. Xã Vũ Lễ**	3	74	3	85	**9**	**9**	**9**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**8**	**0**	**40**	**80**	**4**	**9**
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	2	28	1	23	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lễ	2	41	2	48	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	Trường Tiểu học Vũ Sơn	2	47	3	72	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	Trường TH&THCS Chiến Thắng					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
6	**6. Xã Tân Tri**	4	73	5	64	**9**	**9**	**9**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**8**	**0**	**50**	**100**	**3**	**9**
1	Trường Tiểu học Tân Tri	3	82	3	57	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
2	Trường Tiểu học Đồng Ý	1	25	2	35	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		20	40	1	3
3	Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	2	28	2	30	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
7	**7. Xã Tân Văn**					**20**	**20**	**20**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**20**	**350**	**100**	**200**	**3**	**15**
1	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	2	24	2	15	4	4	4	3	3	3	3	3	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
2	Trường TH Tân Văn	4	74	3	60	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4	58	4	42	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
8	**8. Xã Bình Gia**					30	30	30	19	19	19	19	19	4	80	80	8	80	30	525	180	360	4	20
1	Trường TH Tô Hiệu	4	122	4	108	10	10	10	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10	175	50	100	1	5
2	Trường TH Thị Trấn	3	89	3	69	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	60	120	1	5
3	Trường TH Hoàng Văn Thụ	2	55	2	38	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
4	Trường PTDTBT TH&THCS Mông Ân	2	24	2	25	6	6	6	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
9	**9. Xã Hồng Phong**					18	18	18	10	10	10	10	10	2	40	40	4	30	18	315	90	180	2	10
1	Trường TH Minh Khai	5	33	5	40	10	10	10	5	5	5	5	5	1	20	20	2	10	10	175	50	100	1	5
2	Trường PTDTBT TH Hồng Phong	4	79	4	67	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
10	**10. Xã Hoa Thám**					12	12	12	8	8	8	8	8	2	40	40	4	40	12	210	60	120	2	10
1	Trường PTDTBT TH Hoa Thám	4	50	4	58	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
2	Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	2	26	2	33	4	4	4	3	3	3	3	3	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
11	**11. Xã Quý Hoà**					8	8	8	9	9	9	9	9	2	40	40	4	40	8	140	40	80	2	10
1	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	2	31	2	33	4	4	4	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
2	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	2	14	2	13	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
12	**12. Xã Thiện Thuật**					20	20	20	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	20	350	100	200	2	10
1	Trường PTDTBT TH Quang Trung	3	48	4	40	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
2	Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	6	56	5	56	12	12	12	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	12	210	60	120	1	5
13	**13. Xã Thiện Hoà**					16	16	16	9	9	9	9	9	3	60	60	6	60	16	280	80	160	3	15
1	Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	2	38	2	31	4	4	4						1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
2	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	2	16	1	11	4	4	4	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
3	Trường PTDTBT TH Thiện Hoà	3	44	4	52	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
14	**14. Xã Thiện Long**					16	16	16	12	12	12	12	12	3	60	60	6	60	16	280	80	160	3	15
1	Trường PTDTBT TH Thiện Long	3	33	3	35	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
2	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	3	21	2	18	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
3	Trường PTDTBT TH Hoà Bình	3	27	2	33	4	4	4	2	2	2	2	2	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
15	**15. Xã Đồng Đăng**					32	32	32	106	106	106	106	106	0	100	100	10	100	20	0	80	160	5	492
1	Trường TH TT Đồng Đăng	6	238	6	215	12	12	12	49	49	49	49	49		20	20	2	20	6		30	60	1	238
2	Trường PTDTBT Phú Xá	2	59	2	58	4	4	4	13	13	13	13	13		20	20	2	20	2		10	20	1	59
3	Trường TH Thụy Hùng	3	76	3	70	6	6	6	17	17	17	17	17		20	20	2	20	4		20	40	1	76
4	Trường TH&THCS Bảo Lâm	3	57	2	41	6	6	6	13	13	13	13	13		20	20	2	20	4		10	20	1	57
5	Trường TH Hồng Phong	2	62	2	54	4	4	4	14	14	14	14	14		20	20	2	20	4		10	20	1	62
16	**16. Xã Ba Sơn**					18	18	18	44	44	44	44	44	0	80	80	8	80	10	0	40	80	4	179
1	Trường TH Xuất Lễ	2	50	2	41	4	4	4	11	11	11	11	11		20	20	2	20	2		10	20	1	50
2	Trường TH Cao Lâu	4	72	4	63	8	8	8	16	16	16	16	16		20	20	2	20	4		10	20	1	72
3	Trường PTDTBT Mẫu Sơn	1	11	1	12	2	2	2	4	4	4	4	4		20	20	2	20	2		10	20	1	11
4	Trường TH Ba Sơn	2	46	2	57	4	4	4	13	13	13	13	13		20	20	2	20	2		10	20	1	46
17	**17. Xã Cao Lộc**					6	6	6	23	23	23	23	23	0	60	60	6	60	10	0	30	60	3	95

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
1	Trường PTDTBT Thanh Lòa	1	24	1	20	2	2	2	8	8	8	8	8		20	20	2	20	4		10	**20**	1	34
2	Trường PTDTBT Lộc Yên	1	34	2	34	2	2	2	6	6	6	6	6		20	20	2	20	2		10	20	1	24
3	Trường TH Thạch Đạn	1	37	2	43	2	2	2	9	9	9	9	9		20	20	2	20	4		10	20	1	37
18	**18. Xã Công Sơn**					12	12	12	24	24	24	24	24	0	60	60	6	60	10	0	50	100	3	96
1	Trường TH&THCS Hòa Cư	3	41	3	52	6	6	6	10	10	10	10	10		20	20	2	20	6		20	40	1	41
2	Trường TH&THCS Hải Yến	2	32	2	33	4	4	4	8	8	8	8	8		20	20	2	20	2		10	20	1	32
4	Trường PTDTBT Công Sơn	1	23	1	26	2	2	2	6	6	6	6	6		20	20	2	20	2		20	40	1	23
19	**19. Xã Hữu Lũng**					18	18	18	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	175	50	100	5	5
1	Trường TH 1 Hữu Lũng	4	167	5	211	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH 2 Hữu Lũng	4	103	3	95	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Đồng Tân	4	151	4	126	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH Hồ Sơn	3	97	3	88	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH Sơn Hà Hữu Lũng	3	110	3	113	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
20	**20. Xã Tuấn Sơn**					12	12	12	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	175	50	100	5	5
1	Trường TH 1 Minh Sơn	2	62	2	67	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH 2 Minh Sơn	2	43	2	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Minh Hoà	2	47	2	53	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH 1 Hoà Thắng	5	119	4	135	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Hòa Thắng	2	56	2	46	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
21	**21. Xã Vân Nham**					13	13	13	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	140	40	80	4	4
1	Trường TH 1 Vân Nham	4	151	4	156	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Nhật Tiến	3	101	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Minh Tiến	3	91	3	72	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Vân Nham	3	106	3	104	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
22	**22. Xã Cai Kinh**					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Cai Kinh	4	120	4	119	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Yên Vượng	2	69	2	71	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Yên Sơn	2	47	2	64	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
23	**23. Xã Tân Thành**					11	11	11	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Hoà Lạc	2	57	3	80	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Hoà Sơn	4	110	5	118	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Tân Thành (Hữu Lũng)	5	186	5	197	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
24	**24. Xã Yên Bình**					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Quyết Thắng	3	99	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Yên Bình	4	95	3	94	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Hoà Bình	2	64	2	51	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
25	**25. Xã Hữu Liên**					5	5	5	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	4	70	20	40	2	2
1	Trường TH Yên Thịnh	3	86	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Hữu Liên	2	60	2	66	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
26	**26. Xã Thiện Tân**					9	9	9	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	140	40	80	4	4
1	Trường TH&THCS Đồng Tiến	3	77	3	82	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
2	Trường TH&THCS Thanh Sơn	2	71	2	63	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDTBTTH 1 Thiện Tân	3	88	2	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDTBTTH 2 Thiện Tân	2	66	2	60	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
27	**27. Xã Na Sầm**					10	10	10	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	22	350	100	200	4	4
1	Trường TH Na Sầm	4	110	4	112	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
2	Trường TH Bắc Hùng	3	35	3	34	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
3	Trường TH Hoàng Việt	2	60	3	63	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	70	20	40	1	1
4	TH Tân Lang	1	25	1	27	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
28	**28. Xã Hoàng Văn Thụ**					11	11	11	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	24	385	110	220	5	5
1	Trường TH Tân Mỹ	3	71	3	63	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
2	Trương PTDTBTTH&THCS Nhạc Kỳ	1	19	1	8	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Hồng Thái	2	30	1	28	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	70	20	40	1	1
4	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2	43	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	70	20	40	1	1
5	Trường TH Tân Thanh	3	87	3	78	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
29	**29. Xã Hội Hoan**					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	12	280	80	160	3	3
1	Trường PTDTBT tiểu học Hội Hoan	3	41	2	40	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	105	30	60	1	1
2	Trường Tiểu học Gia Miễn	3	37	2	39	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	105	30	60	1	1
3	Trường PTDTBT TH Nam La	2	34	2	29	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
30	**30. Xã Thuỵ Hùng**					5	5	5	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	10	175	50	100	3	3
1	Trường TH&THCS xã Thụy Hùng	1	27	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Thanh Long xã Thuỵ Hùng	2	31	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
3	Trường TH&THCS Trùng Khánh xã Thuỵ Hùng	2	25	2	24	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
31	**31. Xã Văn Lãng**					6	6	6	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	14	210	60	120	4	4
1	Trường PTDTBT TH Bắc La	1	22	2	23	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	35	10	20	1	1
2	Trường TH Tân Tác	1	16	1	20	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Thành Hòa	2	17	2	27	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
4	Trường TH&THCS Bắc Việt	2	31	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
32	**32. Xã Na Dương**					17	18	21	30	30	30	30	30	6	120	120	12	120	30	490	140	280	6	6
1	Trường Tiểu học Mỏ than Na Dương	4	110	3	96	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
2	Trường Tiểu học Na Dương	3	72	3	74	3		3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	105	30	60	1	1
3	Trường Tiểu học Tú Đoạn	4	65	4	93		4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
4	Trường Tiểu học Đông Quan	4	67	4	68	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Tú Đoạn	1	27	1	36	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Quan Bản	2	36	3	41	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
33	**33. Xã Khuất Xá**					17	17	17	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	24	155	50	80	4	4
1	Trường Tiểu học Khuất Xá I	4	58	3	54	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	50	20	20	1	1
2	Trường Tiểu học Khuất Xá II	2	31	3	33	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	12	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia	3	48	2	42	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	2	35	2	38	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
34	**34. Xã Lộc Bình**					20	20	20	30	30	30	30	30	6	120	120	12	120	12	210	60	120	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
1	Trường Tiểu học Khánh Xuân	2	64	3	79	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Hòa Bình	3	144	3	135	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học Đồng Bục	2	51	3	75	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường Tiểu học Minh Khai	3	106	3	104	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường Tiểu học 19 tháng 10	1	34	1	21	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Hữu Khánh	2	48	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
35	**35. Xã Lợi Bác**					**13**	**13**	**13**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**2**	**40**	**40**	**4**	**40**	**26**	**315**	**100**	**200**	**2**	**2**
1	Trường Tiểu học Sàn Viên	4	74	4	60	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	16	280	80	160	1	1
2	Trường Tiểu học Lợi Bác	5	57	5	63	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10	35	20	40	1	1
36	**36. Xã Thống Nhất**					**19**	**19**	**19**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**6**	**120**	**120**	**12**	**120**	**24**	**420**	**125**	**180**	**6**	**6**
1	Trường PTDT BT Tiểu học Minh Phát	2	45	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	45	20	1	1
2	Trường TH&THCS Thống Nhất	2	62	2	57	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDT BT Tiểu học Hữu Lân	4	63	2	66	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
4	Trường TH&THCS Vân Mộng	2	40	1	27	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Nhượng Bạn	2	37	2	39	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	2	38	1	18	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
37	**37. Xã Mẫu Sơn**					**18**	**18**	**18**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**9**	**116**	**42**	**106**	**3**	**3**
1	Trường Tiểu học Yên Khoái	4	88	3	74	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Mẫu Sơn	2	20	3	36	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	5	46	12	46	1	1
3	Trường Tiểu học Tú Mịch	5	66	5	85	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	20	40	1	1
38	**38. Xã Xuân Dương**					**10**	**10**	**10**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**8**	**141**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc	2	19	2	19	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Nam Quan	3	41	2	29	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDT TH&THCS Ái Quốc	1	15	1	23	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Dương	1	24	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	36	10	20	1	1
39	**39. Phường Lương Văn Tri**					**13**	**13**	**13**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**0**	**6**	**60**	**10**	**175**	**80**	**160**	**3**	**3**
1	Trường TH Chi Lăng (TP Lạng Sơn)	7	339	7	347	7	7	7	5	5	5	5	5	1	20		2	20	4	70	40	80	1	1
2	Trường TH Quảng Lạc	4	91	4	82	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	20	40	1	1
3	TH&THCS Lê Quý Đôn	2	80	2	76	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20		2	20	4	70	20	40	1	1
40	**40. Phường Đông Kinh**					**28**	**28**	**28**	**42**	**42**	**42**	**42**	**42**	**3**	**80**	**20**	**10**	**100**	**18**	**245**	**110**	**220**	**4**	**106**
1	Trường TH Đông Kinh	7	294	6	234	7	7	7	5	5	5	5	5	0	0		2	20	4	70	30	60	0	1
2	Trường TH Kim Đồng (TP Lạng Sơn)	3	129	3	103	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Mai Pha	3	85	2	86	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	20	40	1	1
4	Trường TH Vĩnh Trại	7	329	7	305	7	7	7	5	5	5	5	5	1	20		2	20	6	105	30	60	1	1
5	Trường TH Yên Trạch	4	102	4	101	8	8	8	22	22	22	22	22		20	20	2	20	4		20	40	1	102
41	**41. Phường Tam Thanh**					**14**	**14**	**14**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**0**	**6**	**60**	**6**	**105**	**70**	**140**	**3**	**3**
1	Trường TH Hoàng Đồng	6	177	5	157	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	30	60	1	1
2	Trường TH Lê Văn Tám	2	42	2	33	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Tam Thanh	6	295	7	290	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	30	60	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
42	**42. Phường Kỳ Lừa**					**35**	**35**	**35**	**93**	**93**	**93**	**93**	**93**	**2**	**100**	**80**	**10**	**100**	**16**	**70**	**110**	**220**	**5**	**382**
1	TH Hoàng Văn Thụ	7	343	7	342	7	7	7	5	5	5	5	5	2	20		2	20	2	70	30	60	1	1
2	Trường TH Hợp Thành	2	33	1	24	4	4	4	8	8	8	8	8		20	20	2	20	6		30	60	1	33
3	Trường TH Cao Lộc	5	187	5	193	10	10	10	39	39	39	39	39		20	20	2	20	4		20	40	1	187
4	Trường TH Tân Liên	3	66	3	72	6	6	6	15	15	15	15	15		20	20	2	20	2		10	20	1	66
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4	95	4	101	8	8	8	26	26	26	26	26		20	20	2	20	2		20	40	1	95
43	**43. Xã Chi Lăng**					**17**	**17**	**17**	**30**	**38**	**30**	**30**	**30**	**5**	**120**	**120**	**12**	**120**	**20**	**315**	**70**	**140**	**4**	**7**
1	Trường TH Đồng Bành	6	168	5	138	5	5	5	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	4	70	20	40	0	3
2	Trường TH Chi Lăng (Chi Lăng)	4	112	3	106	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH1TT Đồng Mỏ	2	65	3	87	3	3	3	5	13	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
4	Trường TH2 TT Đồng Mỏ	3	75	3	75	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	70	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Mỏ Đá	1	30	1	36	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20		
6	Trường TH Lê Lợi	3	82	2	64	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
44	**44. Xã Nhân Lý**					**7**	**7**	**7**	**20**	**18**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**72**	**8**	**80**	**9**	**140**	**40**	**80**	**4**	**17**
1	Trường TH Mai Sao	2	56	2	58	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Nhân Lý	3	52	2	44	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Bắc Thủy	3	58	2	58	2	2	2	5	3	5	5	5	1	20	12	2	20	3	35	10	20	1	14
4	Trường TH&THCS Lâm Sơn	2	41	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
45	**45. Xã Chiến Thắng**					**10**	**10**	**10**	**20**	**29**	**20**	**20**	**20**	**2**	**80**	**69**	**8**	**80**	**11**	**210**	**40**	**80**	**4**	**17**
1	Trường TH Vân An	4	82	4	62	4	4	4	5	10	5	5	5		20	32	2	20	4	70	10	20	1	1
2	Trường TH Chiến Thắng	3	77	3	54	3	3	3	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH &THCS Vân Thủy	2	47	2	46	2	2	2	5	9	5	5	5	1	20	2	2	20	2	35	10	20	1	14
4	Trường TH&THCS Liên Sơn	1	15	1	18	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	15	2	20	1	35	10	20	1	1
46	**46. Xã Quan Sơn**					**6**	**6**	**6**	**15**	**13**	**15**	**15**	**15**	**1**	**60**	**70**	**6**	**60**	**7**	**140**	**30**	**60**	**1**	**5**
1	Trường TH Quan Sơn	3	68	4	73	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH1 Hữu Kiên	2	44	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	1	35	10	20	0	1
3	Trường PTDTBT TH2 Hữu Kiên	1	22	1	23	1	1	1	5	3	5	5	5		20	30	2	20	2	35	10	20	0	3
47	**47. Xã Vạn Linh**					**10**	**10**	**10**	**15**	**14**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**10**	**175**	**30**	**60**	**3**	**3**
1	Trường TH Hòa Bình	2	61	3	83	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Vạn Linh	4	112	4	137	4	4	4	5	4	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH Y Tịch	3	69	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
48	**48. Xã Bằng Mạc**					**10**	**10**	**10**	**20**	**30**	**20**	**20**	**20**	**3**	**80**	**100**	**8**	**80**	**9**	**140**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường TH Bằng Mạc	2	50	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5		20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Thượng Cường	3	51	3	58	3	3	3	5	10	5	5	5	1	20	20	2	20	3	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Gia Lộc	3	83	3	88	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH &THCS Bằng Hữu	2	48	2	48	2	2	2	5	10	5	5	5	1	20	40	2	20	2	35	10	20	1	1
49	**49. Xã Văn Quan**					**7**	**7**	**7**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**8**	**0**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường TH1 Văn Quan	2	58	2	53	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH2 Văn Quan	2	48	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	1	11	1	17	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Tú Xuyên	2	41	2	38	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
50	**50. Xã Yên Phúc**					**10**	**10**	**10**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**5**	**100**	**100**	**10**	**100**	**10**	**0**	**50**	**100**	**5**	**5**
1	Trường TH Yên Phúc	4	92	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	TrườngTH&THCS Bình Phúc	3	63	3	74	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	TrườngTH&THCS 1 An Sơn	1	27	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	TrườngTH&THCS 2 An Sơn	1	20	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	TrườngTH&THCS 3 An Sơn	2	26	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
51	**51. Xã Khánh Khê**					**15**	**15**	**15**	**35**	**35**	**35**	**35**	**35**	**3**	**100**	**100**	**10**	**100**	**14**	**0**	**60**	**120**	**5**	**91**
1	Trường TH&THCS Đồng Giáp	2	45	2	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Khánh Khê	1	34	2	41	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH Xuân Long	2	43	3	40	5	5	5	10	10	10	10	10		20	20	2	20	4		10	20	1	43
4	Trường TH&THCS Bình Trung	2	45	2	44	4	4	4	10	10	10	10	10		20	20	2	20	4		20	40	1	45
5	Trường TH&THCS Tràng Các	2	44	2	46	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
52	**52. Xã Tri Lễ**					**8**	**8**	**8**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**8**	**0**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	2	37	2	45	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	1	32	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	2	40	2	34	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH Lương Năng	2	41	2	40	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
53	**53. Xã Điềm He**					**8**	**8**	**8**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**5**	**100**	**100**	**10**	**100**	**10**	**0**	**50**	**100**	**5**	**5**
1	Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	2	40	2	22	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Điềm He	3	75	3	107	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	TrườngTH&THCS Trấn Ninh	2	39	1	29	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	TrườngTH&THCS Liên Hội	1	20	1	24	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He					1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
54	**54. Xã Tân Đoàn**	2	50	2	47	**12**	**12**	**12**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**2**	**60**	**60**	**6**	**60**	**8**	**0**	**40**	**80**	**3**	**69**
1	Trường TH&THCS Tân Đoàn	1	34	1	29	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	TTrườngH&THCS Tràng Phái	2	56	2	54	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH Tân Thành	4	67	4	57	8	8	8	15	15	15	15	15		20	20	2	20	4		20	40	1	67
55	**55. Xã Đình Lập**					**8**	**8**	**8**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**2**	**40**	**40**	**4**	**40**	**6**	**175**	**30**	**60**	**2**	**2**
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	3	98	3	95	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	105	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	5	78	3	74	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
56	**56. Xã Châu Sơn**					**9**	**9**	**9**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**3**	**86**	**86**	**8**	**80**	**8**	**140**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường Tiểu học Châu Sơn	1	26	3	42	3	3	3	5	5	5	5	5	1	40	40	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Đồng Thắng	1	6	1	6	1	1	1	5	5	5	5	5		6	6	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng	2	41	3	38	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường Tiểu học và THCS Cường Lợi	2	18	3	26	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
57	**57. Xã Thái Bình**					**4**	**4**	**4**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**100**	**50**	**8**	**80**	**10**	**220**	**50**	**100**	**4**	**4**
1	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	1	32	2	40	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường Tiểu học I Thái Bình	1	20	1	21	1	1	1	5	5	5	5	5	1	60	30	2	20	2	150	10	20	1	1
3	Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình	1	17	2	21	2	2	2	5	5	5	5	5		20		2	20	2	70	10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học								Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
4	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	6	65	5	71				5	5	5	5	5	2			2	20	4		20	40	1	1
58	**58. Xã Kiên Mộc**					**13**	**13**	**13**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**2**	**123**	**62**	**10**	**100**	**10**	**70**	**50**	**100**	**5**	**5**
1	Trường PTDTBT Tiểu học I Kiên Mộc	2	38	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	40	40	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	2	33	1	27	2	2	2	5	5	5	5	5	0	2	2	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường Tiểu học Bắc Xa	3	33	3	31	3	3	3	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	3	46	3	46	3	3	3	5	5	5	5	5	1	1		2	20	2		10	20	1	1
5	Trường Tiểu học II Bình Xá	3	36	3	42	3	3	3	5	5	5	5	5		60		2	20	2		10	20	1	1
59	**59. Xã Thắt Khê**					**13**	**13**	**13**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**5**	**100**	**100**	**10**	**100**	**26**	**35**	**60**	**120**	**5**	**5**
1	Trường TH Chi Lăng (Tràng Định)	3	55	3	50	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
2	Trường TH Đại Đồng	2	59	2	37	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
3	Trường TH Thắt Khê	4	138	5	149	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10		20	40	1	1
4	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	1	22	1	32	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	Trường TH, THCS Đại Đồng II	2	55	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
60	**60. Xã Quốc Việt**					**5**	**5**	**5**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**2**	**40**	**40**	**4**	**40**	**10**	**70**	**20**	**40**	**2**	**2**
1	Trường TH Đào Viên	2	29	2	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	35	10	20	1	1
2	Trường TH Quốc Việt	2	38	3	61	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
61	**61. Xã Tràng Định**					**7**	**7**	**7**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**14**	**0**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường: TH Đề Thám	3	75	2	68	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường TH, THCS Hùng Sơn.	3	45	3	53	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
3	Trường TH,THCS Hùng Việt	1	34	1	33	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái 1	1	27	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
62	**62. Xã Quốc Khánh**	2	54	3	72	**10**	**10**	**10**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**20**	**0**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường TH xã Quốc Khánh					3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
2	Trường TH xã Tri Phương	2	43	3	53	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
3	Trường TH Khánh Hòa	3	75	3	65	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
4	Trường Tiểu học,THCS Đội Cấn	1	15	1	13	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
63	**63. Xã Tân Tiến**					**6**	**6**	**6**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**10**	**0**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường TH xã Tân Tiến	2	42	2	44	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường TH Kim Đồng (Tràng Định)	2	26	2	30	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái II	1	5	1	13	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên					1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
64	**64. Xã Kháng Chiến**	2	37	2	48	**5**	**5**	**5**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**3**	**60**	**60**	**6**	**60**	**10**	**0**	**30**	**60**	**3**	**3**
1	Trường TH&THCS Kháng Chiến	1	18	1	16	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường PTDTBTTH&THCS Trung Thành	2	20	2	20	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	1	10	1	11	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
65	**65. Xã Đoàn Kết**					**4**	**4**	**4**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**4**	**80**	**80**	**8**	**80**	**8**	**35**	**40**	**80**	**4**	**4**
1	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	1	5	1	17	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH,THCS Đoàn Kết	1	20	1	26	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5				Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xốp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
3	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	1	12	1	14	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBTTHTHCS Vĩnh Tiến	1	18	1	18	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
	Ghi chú								Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 5						Dùng cho lớp 2, 5	Dùng cho lớp 5	Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ	Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	

Phụ lục 02

DANH MỤC CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

(Kèm theo Quyết định số: 2035 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chủ tich UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo Thông tư quy định	Đơn giá
			GV	HS			
I	**Môn Toán**						
1	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị vẽ bảng gồm: - 01 ê ke có kích thước các cạnh (300x400x500)mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa. Vật liệu: Tất cả các thiết bị được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng.	x	x	Bộ	01/GV	450.000
2	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất gồm: - 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; … ; mặt 6 chấm); - 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc (Kích thước phù hợp với quân xúc xắc); - 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm và một đồng xu nhỏ có đường kính 20mm; độ dày 1mm; làm bằng hợp kim (nhôm, đồng). Trên mỗi đồng xu, một mặt khắc nổi chữ N, mặt kia khắc nổi chữ S; - 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).				6 bộ/lớp	80.000
3	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị hình học dạy học phân số gồm: - 09 hình tròn đường kính Φ40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm màu sáng (trong đó có 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4 hình; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, đường viền theo chu vi và đường kẻ chia (không tiếp xúc với phần sơn) là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu đỏ; 1 hình được chia thành 2 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn đỏ 1/2 hình; 1 hình được chia thành 6 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, sơn đỏ 5/6 hình tròn; - 04 hình vuông có kích thước (40x40)mm, màu trắng (trong đó có 3 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, 1/4 hình có màu xanh cô ban và 1 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, riêng phần không màu là nét kẻ đứt, 3/4 hình có màu xanh cô ban), độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm.		x	Bộ	01/HS	120.000

4	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đư-ờng cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật);	x		Bộ	01/GV	200.000
		c2) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước đáy 80mm, cao 40mm, 1 góc 600, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác nguyên, có kẻ đường cao; 1 hình tam giác cắt theo đường cao thành 2 tam giác để ghép với hình trên được hình chữ nhật (80x40)mm);		x	Bộ	01/HS	80.000
		d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60o;	x		Bộ	01/GV	100.000
		e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	x		Bộ	01/GV	120.000
II	**Môn Tự nhiên và Xã hội**						
1	Quả địa cầu	- Nội dung: Thể hiện rõ các châu lục và các đại dương; Đường xích đạo; - Hình dạng: Quả địa cầu có giá đỡ; - Chất liệu: Nhựa cao cấp, không độc hại, an toàn cho sức khoẻ; - Kích thước: Đường kính 30cm; - Tỷ lệ 1/42.474.000; - Ngôn ngữ: tiếng Việt.		x	Quả	01/6HS /PHBM	352.000
III	**Môn Lịch sử, Địa lý**						
1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ treo tường thể hiện các nội dung: - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam; - Địa hình (Phân tầng độ cao; Phân tầng độ sâu); - Một số dãy núi chính (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Sông Gâm, dãy Ngân Sơn, dãy Bắc Sơn, dãy Đông Triều, dãy Trường Sơn); Một số con sông chính (sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Đà Rằng, sông Xê Xan, sông Xrê Pôk, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu); Một số cao nguyên (cao nguyên Mộc Châu, cao nguyên Kon Tum, cao nguyên Plây Ku, cao nguyên Đắk Lắk, cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Di Linh); địa điểm phân bố một số khoáng sản chính ở Việt Nam (than, dầu mỏ, khí đốt, sắt, bô-xit, thiếc, vàng, đồng, apatit). Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; chú ý vùng biển có các đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000

2	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ treo tường thể hiện các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thể hiện rõ thủ đô của các nước. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
3	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
4	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng đồng bằng Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
5	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển đảo; chú ý hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc vùng này. Bản đồ phụ: vị trí của vùng duyên hải miền Trung trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
6	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, khu vực đất ba dan của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Tây Nguyên trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
7	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi (một số sông: sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, sông Sài Gòn), biển đảo, các loại đất của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Nam Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000

8	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	01 phim giới thiệu về một số thành tựu tiêu biểu văn hoá vật chất và tinh thần của văn minh sông Hồng như thạp đồng, trống đồng, công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức, nhạc khí, nồi bát gốm. Phim thể hiện rõ những hoa văn, đường nét và hình ảnh của cuộc sống người Việt cổ trên các hiện vật.	x		Bộ	01/GV	209.000
9	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ treo tường thể hiện được thế trận của chiến thắng Chi Lăng. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
10	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
11	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
12	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia, vùng biển đảo; một số đặc điểm tự nhiên của Trung Quốc. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
13	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia; một số đặc điểm tự nhiên của Lào. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
14	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia, vùng biển đảo; một số đặc điểm tự nhiên của Campuchia. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
15	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí của khu vực, các nước trong khu vực Đông Nam Á. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
IV	**Môn Khoa học**						
1	Hộp đối lưu	Gồm: - Hộp có hình hộp chữ nhật, kích thước (240x150x360)mm dày 3 mm, chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy. Nắp hộp có kích thước (150x360)mm và có 02 lỗ Φ43mm. Nắp hộp có thể mở/ tháo ra để đưa đĩa, nến vào bên trong một cách thuận lợi. Khi đậy nắp cần đảm bảo độ kín. Mặt trước hộp cần trong suốt; - Có 2 ống hở hai đầu bằng thủy tinh trong suốt Φ42mm, dài 280mm dày 3mm. Có 2 gioăng cao su gắn vừa ống thủy tinh và với lỗ Φ43mm, đảm bảo độ khít; - Đĩa đèn chịu nhiệt dùng đựng nến.	x	x	Bộ	05/PHBM	883.000
2	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Gồm: - Ống trụ: 2 ống trong suốt, có kích thước Φ80mm dài 200mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đậy bằng nắp Φ30mm. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng); - Khay: Hình chữ nhật. Kích thước miệng khoảng (173x134)mm, đáy (150x110)mm, cao 68mm; - Đĩa đèn chịu nhiệt dùng đựng nến; - Các ống trụ, khay, đĩa đèn làm bằng chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy.	x	x	Bộ	05/PHBM	237.000

3	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Hộp thí nghiệm có dạng hình hộp chữ nhật. Kích thước (350x200x67)mm, độ dày vật liệu là 3mm, nắp có kích thước (350x200x3)mm có gờ tháo lắp được, mặt trong nhám có đặt nguồn chiếu sáng bằng điện; Kích thước đầu hộp (200x67)mm có khe nhìn kích thước (10x50)mm; có rãnh để cài 2 miếng kính (một trong, một mờ) kích thước (35x59)mm.	x	x	Bộ	05/PHBM	355.000
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Gồm: - Nguồn điện (pin 1,5V hoặc 3V); Bóng đèn/ đèn LED; Quạt điện mini; Công tắc (cầu dao). Các thiết bị này gắn trên đế bằng nhựa (hoặc vật liệu cách điện có độ cứng tương đương), có các đầu để bắt dây điện; - Dây điện để ghép, nối mạch. Các dây điện có đầu kết nối phù hợp; - Một số mảnh vật liệu dẫn điện, cách điện.	x	x	Bộ	05/PHBM	211.000
5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	1. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng nước chảy, gồm: - Tua - bin và hệ thống phát điện: Tua-bin có 8 cánh, một bánh răng kích thước Φ48mm, một trục kích thước Φ4mm và một bánh đai kích thước Φ70mm; Đế kèm gá đỡ buồng tua-bin, trên đế có gắn máy phát điện và đèn LED; Máy phát điện đủ làm sáng 1 đèn LED, bánh đai kích thước Φ10mm; Đai truyền bằng cao su nối 2 bánh đai; Buồng tua-bin kích thước 200mm, phía trên có ống đỡ phễu; Phễu để đổ nước; - Khay chứa nước có dung tích 1,5lít, đỡ vừa đế tua-bin. 2. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời. Gồm: Một tấm pin Mặt Trời được gắn trên giá có giắc cắm để lấy điện ra và có thể quay theo mọi phía để đón ánh sáng. Một động cơ, trên trục có lắp một hình tròn bằng nhựa, bề mặt chia thành 3 phần đều nhau qua tâm mỗi phần sơn màu riêng biệt (đỏ, lục, lam) để quan sát. (dùng chung với môn Tin học và Công nghệ) 3. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng gió. Gồm: Một motor quạt gió gắn trên trục nhựa cao 30mm và đế nhựa, đường kính sải cánh khoảng 60mm. Một đèn LED. (dùng chung với môn Tin học và Công nghệ)	x	x	Bộ	05/PHBM	1.314.000
V	**Môn Tin học**						
1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Máy chiếu: Loại thông dụng. - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50Hz.	x	x	Chiếc	1	28.500.000

VI	**Môn Công nghệ**						
1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật gồm: +Tấm lớn: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây sẫm, kích thước (110x60x2,2)mm, có 55 lỗ cách đều nhau; +Tấm nhỏ: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây tươi, kích thước (50x60x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; +Tấm 25 lỗ: Gồm 2 tấm, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x30x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; +Tấm bên cabin (trái, phải): Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x40x2,2)mm, có tấm cửa sổ cabin màu trắng, kích thước (25x18x2,2)mm; +Tấm sau cabin: Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (68,4x40x2,2)mm; +Tấm mặt cabin: Bằng nhựa PS-HI màu xanh Côban, kích thước (64,4x40x2,2)mm có tấm kính bằng nhựa PS trong suốt, kích thước (60x27x1,2)mm; gắn đèn bằng nhựa PE-LD màu trắng, đường kính 12mm, chỏm cầu R8mm; +Tấm chữ L: Bằng nhựa PS-HI màu da cam, kích thước (64x64,4x2,2)mm; +Tấm 3 lỗ: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước (60x30x2,2)mm, có 3 lỗ; +Tấm 2 lỗ: Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x25x2,2)mm, có 2 lỗ; +Thanh thẳng 11 lỗ: Gồm 6 thanh bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x10x2,2)mm, có 11 lỗ; +Thanh thẳng 9 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (90x10x2,2)mm, có 9 lỗ; +Thanh thẳng 7 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh dương, kích thước (70x10x2,2)mm; có 7 lỗ; + Thanh thẳng 6 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (60x10x2,2)mm; có 6 lỗ; +Thanh thẳng 5 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước (50x10x2,2)mm; có 5 lỗ; +Thanh thẳng 3 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (30x10x2,2)mm; có 3 lỗ; +Thanh thẳng 2 lỗ: Bằng nhựa PS-HI,màu đỏ, kích thước (20x10x2,2)mm; có 2 lỗ; +Thanh móc: Bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (24x15x2,2)mm; có lỗ Φ2mm; +Thanh chữ U dài: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (64,4x15x2,2)mm; chữ U:15 mm, có 7 l; Thanh chữ U ngắn: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu vàng, kích thước (44,4x15x2,2)mm, chữ U:15 mm; có 5 lỗThanh chữ L dài: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước thân (25x10x2,2)mm, kích thước đế (15x10x2,2)mm, có 3 lỗ; +Thanh chữ L ngắn: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước thân (15x10x2,2)mm, kích thước đế (10x10x2,2)mm, có 2 lỗ; + Bánh xe: Gồm 7 cái, bằng nhựa LD dẻo, màu đen bóng, đường kính 34mm, trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 22 răng/mặt; răng bố trí so le theo 2 mặt bên của lốp. Tang trống (mayơ) bằng nhựa PP màu trắng , đường kính ngoài 25mm, dày 10mm, có 3 thanh giằng; + Bánh đai (ròng rọc): Gồm 5 cái, bằng nhựa PP màu đỏ, đường kính ngoài 27mm, dày 6mm; +Trục thẳng ngắn 1: Bằng thép CT3, Φ4mm, dài 80mm mạ Nicrôm 2 đầu được vê tròn; + Trục thẳng ngắn 2: Gồm 2 cái, bằng thép CT3, Φ4mm, dài 60mm mạ Nicrôm 2 đầu được vê tròn; + Trục thẳng dài: Gồm 3 cái, bằng thép CT3, Φ4mm, dài 100mm mạ Nicrôm, 2 đầu được vê tròn; + Trục quay: Bằng thép CT3, Φ4mm, dài 110mm mạ Nicrôm, 2 đầu được vê tròn; + Dây sợi: Dài 500mm; + Đai truyền: Gồm 2 cái, bằng cao su; +Vít dài: Gồm 2 cái, bằng thép CT3, mạ Nicrôm M4, dài 26mm; +Vít nhỡ: Gồm 14 cái, bằng thép CT3, mạ Nicrôm, M4, dài 10mm;	x	x	Bộ	20/ PHBM	546.000
2	Bộ dụng cụ thủ công	- Bộ dụng cụ thủ công gồm: + Kéo: làm từ thép không gỉ, phần đầu bo tròn, bọc nhựa, kích thước 140mm; + Bộ thước: thước kẻ 150mm, thước tam giác vuông 90 độ 100mmx70mm, thước tam giác cân 45 độ 100mm, thước đo độ 180 độ 90mm; + Compa: Đầu kim loại không quá nhọn; + Bút chì: HB, 2B, bọc gỗ; + Màu sáp, tối thiểu 12 màu, 200 gram.E348	x	x	Bộ	20/ PHBM	150.000
VII	**Môn Giáo dục thể chất**						
1	Dây kéo co	Dạng sợi quấn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính khoảng 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	x	x	Cuộn	02/trường	900.000

2	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1.000x1.000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt		x	Tấm	20/trường	330.000
3	Thang chữ A	Hình chữ A, chất liệu bằng gỗ hoặc tương đương, mỗi bên chữ A gồm 5 bậc. Kích thước mỗi bên cao khoảng 1.250mm, rộng khoảng 450mm; mỗi bậc thang cao khoảng 250mm; mặt phẳng của bậc thang rộng khoảng 40mm, dày khoảng 20mm.	x	x	Chiếc	02/GV	9.000.000
4	Hoa	Chất liệu bằng giấy lụa hoặc chất liệu tương đương; kích cỡ và màu sắc phù hợp với đặc tính bài thể dục, đế hoa có gắn đai để luồn ngón tay vào.	x	x	Chiếc	35/GV	20.000
VIII	**Âm Nhạc**						
1	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn.	x	x	Cái	10/GV	1.109.000
2	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	x	x	Cái	20/GV	178.000
IX	**Mỹ Thuật**						
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	- Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học; - Có kết nối LAN, Wifi và Bluetooth.	x		Bộ	1	13.000.000
2	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ tranh/ảnh mô tả họa tiết hoa văn vốn cổ dân tộc, gồm có 2 tờ: - Tờ 1: Hình họa tiết (hoa sen, hoa cúc, hoa chanh, sóng nước) thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn; - Tờ 2: Hình họa tiết trên trang phục, khăn, áo, váy, thắt lưng… của đồng bào dân tộc vùng núi phía Bắc; đồng bào Chăm và đồng bào vùng Tây Nguyên;	x	x	Bộ	1	71.000